

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		794,214,692,222	427,421,636,177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47,307,913,043	23,322,936,514
1. Tiền	111	V.01	47,307,913,043	23,322,936,514
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148,407,131,027	180,959,856,251
1. Phải thu khách hàng	131		117,727,245,674	157,407,276,436
2. Trả trước cho người bán	132		18,069,521,942	13,545,231,705
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12,716,833,755	10,101,359,110
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(106,470,344)	(94,011,000)
IV. Hàng tồn kho	140		576,389,022,166	213,238,432,549
1. Hàng tồn kho	141	V.04	626,074,707,370	229,129,594,256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(49,685,685,204)	(15,891,161,707)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,110,625,986	9,900,410,863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73,875,056	173,126,688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,993,191,967	9,315,319,011
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	6,007,168,508	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,036,390,455	411,965,164

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		84,798,971,595	36,668,457,568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		84,405,816,410	36,389,972,646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30,492,960,869	18,763,178,122
- Nguyên giá	222		46,842,141,104	30,405,113,626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,349,180,235)	(11,641,935,504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26,074,016,077	5,291,802,594
- Nguyên giá	228		26,741,425,550	5,434,546,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(667,409,473)	(142,744,142)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27,838,839,464	12,334,991,930
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13a	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13b	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		393,155,185	278,484,922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	393,155,185	278,484,922
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		879,013,663,817	464,090,093,745

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		703,606,114,932	304,764,006,630
I. Nợ ngắn hạn	310		703,501,480,172	304,693,809,173
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	623,643,610,525	283,741,967,508
2. Phải trả người bán	312		44,707,130,277	4,919,896,028
3. Người mua trả tiền trước	313		10,315,000	19,973,844
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,730,819,902	6,119,025,979
5. Phải trả người lao động	315		5,978,222,813	6,111,176,950
6. Chi phí phải trả	316	V.17	956,020,795	805,839,109
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20,475,360,860	2,975,929,755
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		104,634,760	70,197,457
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		104,634,760	70,197,457
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		175,407,548,885	159,326,087,115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	172,962,612,184	158,736,791,688
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127,728,500	127,728,500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,994,299,789	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,217,622,265	2,414,253,140
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51,104,201,630	70,676,050,048
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,861,456,234	80,970,806
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,861,456,234	80,970,806
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		583,480,467	508,324,621
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		879,013,663,817	464,090,093,745

- -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ EUR		1,528.09	1,524.54
+ USD		1,464,301.58	1,151,597.48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cần Thơ, Ngày 22 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIỀU

PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,734,628,648,381	1,449,239,902,628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,812,000,000	1,592,785,099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.25	2,726,816,648,381	1,447,647,117,529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	2,502,096,536,363	1,312,003,571,538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		224,720,112,018	135,643,545,991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	36,696,402,284	9,040,574,351
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	109,719,882,854	17,830,443,015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86,725,323,573	17,658,359,134
8. Chi phí bán hàng	24		55,803,847,877	33,572,182,166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24,025,296,073	13,449,291,983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		71,867,487,498	79,832,203,178
11.Thu nhập khác	31		12,297,135,713	2,367,594,882
12. Chi phí khác	32		25,477,589	760,406,366
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,271,658,124	1,607,188,516
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		84,139,145,622	81,439,391,694
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	16,706,341,529	11,329,259,931
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(393,155,185)	(278,484,922)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		67,825,959,278	70,388,616,685
19. Lợi ích sau thuế của cổ đông thiểu số	61		95,927,681	94,773,538
20. Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		67,730,031,597	70,293,843,147
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8,148	9,230

Cần Thơ, Ngày 22 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIẾU

PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,864,387,408,733	1,472,598,335,101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (*)	02		(2,529,450,688,650)	(1,371,339,968,991)
3. Tiền chi trả cho người lao động (*)	03		(19,224,566,928)	(10,276,082,236)
4. Tiền chi trả lãi vay (*)	04		(86,268,109,737)	(18,255,150,326)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(28,545,360,590)	(5,266,179,179)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		101,697,843,695	76,588,602,994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	07		(108,119,285,172)	(200,309,665,193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194,477,241,351	(56,260,107,830)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (*)	21		(14,941,855,996)	(14,651,770,875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	12,148,207
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	23		(822,126,325,501)	(66,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		378,686,375,837	67,314,903,701
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25		-	(1,965,775,923)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,858,527,028	4,241,781,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(437,523,278,632)	(11,348,712,955)

9.75

1.5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008	Đơn vị tính: VNĐ
----------	------------------

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

- 01. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
- 02. Lĩnh vực kinh doanh:** kinh doanh, xuất nhập khẩu, đại lý cung ứng.
- 03. Ngành nghề kinh doanh:**
- Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
 - Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.
 - Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- 04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 01. Kỳ kế toán năm:**
- Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Tiền đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 01. Chế độ kế toán áp dụng:**
- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.
- 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
- Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- 03. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

IV. HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 01. Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm 2008, nhóm Công ty TSC đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây:

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực mới này đưa đến thuyết minh mới về lãi trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính hợp nhất niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2008.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành. Việc phân loại không làm ảnh hưởng đến số liệu lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu đã báo cáo trước đây.

02. Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty TSC trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty TSC. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC) và báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất như sau ("Nhóm Công ty TSC"):

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ	Tỉ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ (%)
Công ty CP Chế biến Lương thực Xuất khẩu Miền Tây	19,216,075,923	97.29%

03. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền sử dụng: Việt Nam đồng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hoá đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 của Bộ Tài chính.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

07. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là giá trị được định giá tại thời điểm cổ phần hoá Công ty.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu (giá gốc) trừ các khoản dự phòng thích hợp.

09. Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hoá trong khoản thời gian mà các tài sản này khoản thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi được hưởng.

11. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được Đại hội Đồng Cổ Đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên những chênh lệch tạm thời.

13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng 3% tổng quỹ lương cơ bản của Công ty tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

14. Cổ phiếu ngân quỹ

Khi Công ty và các Công ty con mua lại cổ phiếu của chính Công ty, số tiền thực trả bao gồm chi phí tăng thêm trừ đi thu nhập phát sinh được ghi âm vào vốn chủ sở hữu dưới dạng là cổ phiếu ngân quỹ cho đến khi chúng được hủy. Nếu cổ phiếu ngân quỹ sau đó được bán đi hoặc tái phát hành thì số tiền thu được sẽ ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	130,414,553	160,673,283
- Tiền gửi ngân hàng	47,177,498,490	23,162,263,231
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	47,307,913,043	23,322,936,514
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu về người lao động	-	-
- Phải thu khác	12,716,833,755	10,101,359,110
Cộng	12,716,833,755	10,101,359,110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2,330,508,207	7,634,661,577
- Công cụ, dụng cụ	63,247,876	29,555,091
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	6,750,876,625	3,035,226,975
- Hàng hóa	616,705,691,478	218,430,150,613
- Hàng gửi đi bán	224,383,184	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	626,074,707,370	229,129,594,256
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		15,891,161,707
* Giá trị trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngày 31/12/2008:		49,685,685,204
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế TNDN nộp thừa	6,007,168,508	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	6,007,168,508	-
06. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-
07. Các khoản phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14,481,351,093	6,449,992,993	5,207,922,235	292,841,808	3,973,005,497	30,405,113,626
- Mua trong năm	6,561,942,718	7,247,828,942	2,671,126,458	171,237,666	-	16,652,135,784
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	61,266,066	-	-	-	61,266,066
- Chuyển sang BĐS đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(131,045,872)	(105,678,500)	-	(39,650,000)	-	(276,374,372)
Số dư cuối năm	20,912,247,939	13,653,409,501	7,879,048,693	424,429,474	3,973,005,497	46,842,141,104
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,949,486,087	2,609,547,374	2,430,068,382	196,451,265	2,456,382,396	11,641,935,504
- Khấu hao trong năm	2,137,169,499	1,744,278,461	586,959,153	50,317,199	426,346,180	4,945,070,492
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(131,045,872)	(105,678,500)	-	-	(1,101,389)	(237,825,761)
Số dư cuối năm	5,955,609,714	4,248,147,335	3,017,027,535	246,768,464	2,881,627,187	16,349,180,235
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	10,531,865,006	3,840,445,619	2,777,853,853	96,390,543	1,516,623,101	18,763,178,122
- Tại ngày cuối năm	14,956,638,225	9,405,262,166	4,862,021,158	177,661,010	1,091,378,310	30,492,960,869

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Giấy chứng nhận ISO 9001	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng Total
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	5,149,236,805	-	172,042,045	-	113,267,886	5,434,546,736
- Mua trong năm	21,306,878,814	-	-	-	-	21,306,878,814
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26,456,115,619	-	172,042,045	-	113,267,886	26,741,425,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	93,189,434	-	49,554,708	142,744,142
- Khấu hao trong năm	453,337,847	-	50,089,752	-	21,237,732	524,665,331
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	453,337,847	-	143,279,186	-	70,792,440	667,409,473
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	5,149,236,805	-	78,852,611	-	63,713,178	5,291,802,594
- Tại ngày cuối năm	26,002,777,772	-	28,762,859	-	42,475,446	26,074,016,077

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	27,838,839,464	12,334,991,930
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình xây dựng khung nhà tiền chế	-	1,228,962,857
+ Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão	2,436,903,684	-
+ Bơm cát san lấp mặt bằng WFC	202,000,000	-
+ Quyền sử dụng đất (chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC)	25,136,715,248	11,032,662,052
+ Khác	63,220,533	73,367,021

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008		Đơn vị tính: VNĐ	
13. Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm	
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	
- Đầu tư trái phiếu	-	-	
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	
Cộng	-	-	-
14. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐVH	-	-	
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-	
Cộng	-	-	-
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm	
- Vay ngắn hạn	623,643,610,525	283,741,967,508	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	
Cộng	623,643,610,525	283,741,967,508	-
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm	
- Thuế GTGT đầu ra	6,238,189,523	-	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	831,600,000	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,310,821	5,864,161,374	
- Thuế thu nhập cá nhân	628,719,558	254,864,605	
- Thuế tài nguyên	-	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	
- Các loại thuế khác	-	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	
Cộng	7,730,819,902	6,119,025,979	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu phải trả	191,630,756	349,641,434
- Phải trả công nhân viên	559,212,000	354,144,417
- Chi phí thuê kho	-	-
- Chi phí phải trả khác	205,178,039	102,053,258
Cộng	956,020,795	805,839,109

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	3,201,684	18,972,643
- Bảo hiểm xã hội	8,862,726	-
- Bảo hiểm y tế	402,253	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,462,894,197	2,956,957,112
Cộng	20,475,360,860	2,975,929,755

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn	-	-
- Vay Ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 1 - 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	393,155,185	278,484,922
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	393,155,185	278,484,922
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu							
Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư đầu năm trước	68,669,900,000	-	127,728,500	-	1,791,843,740	13,420,326,243	84,009,798,483
- Tăng vốn trong năm trước	14,459,250,000	2,389,610,000	-	-	-	-	16,848,860,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	70,676,050,048	70,676,050,048
- Tăng khác	-	-	-	-	622,409,400	-	622,409,400
- Giảm vốn trong năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(13,420,326,243)	(13,420,326,243)
Số dư cuối năm trước	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	-	2,414,253,140	70,676,050,048	158,736,791,688
Số dư đầu năm nay	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	-	2,414,253,140	70,676,050,048	158,736,791,688
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	67730031597	67,730,031,597
- Tăng khác	-	-	-	22,994,299,789	10,803,369,125	-	33,797,668,914
- Giảm vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức 2007						(33,251,660,000)	
- Trả cổ tức đợt 1/2008	-	-	-	-	-	(16,625,830,000)	(16,625,830,000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(37,424,390,016)	(37,424,390,016)
Số dư cuối năm nay	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	22,994,299,789	13,217,622,265	51,104,201,630	172,962,612,184

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC)			40,000,000,000	40,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác			43,129,150,000	43,129,150,000
Cộng			83,129,150,000	83,129,150,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ			-	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			-	-
+ Vốn góp đầu năm			85,518,760,000	68,669,900,000
+ Vốn góp tăng trong năm			-	16,848,860,000
+ Vốn góp giảm trong năm			-	-
+ Vốn góp cuối năm			85,518,760,000	85,518,760,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008	Đơn vị tính: VNĐ	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8,792,563,472
d. Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	26,601,328,000	33,251,660,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	26,601,328,000	33,251,660,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,312,915	8,312,915
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22,994,299,789	-
- Quỹ dự phòng tài chính	13,217,622,265	2,414,253,140
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.		
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty (nếu xảy ra) theo Quyết định của Hội đồng quản trị.		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
23. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp (*)	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008	Đơn vị tính: VNĐ	
24. Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,734,628,648,381	1,449,239,902,628	-	-
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	2,734,628,648,381	1,449,239,902,628		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-		
+ DT của HĐXD được ghi nhận trong kỳ;	-	-		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-		
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7,812,000,000	1,592,785,099		
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	-	-		
- Giảm giá hàng bán	6,980,400,000	1,592,785,099		
- Hàng bán bị trả lại	-	-		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-		
- Thuế xuất khẩu	831,600,000	-		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2,726,816,648,381	1,447,647,117,529	-	-
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-		
26. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,502,096,536,363	1,312,003,571,538		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-		
Cộng	2,502,096,536,363	1,312,003,571,538	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

27. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,139,596,648	2,772,939,857
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	885,194,780	82,478,191
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,711,234,913
- Lãi bán hàng trả chậm	33,880,122,605	3,754,015,022
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	791,488,251	719,906,368
Cộng	36,696,402,284	9,040,574,351
28. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	86,667,190,794	17,658,359,134
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	58,132,779	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,994,559,281	172,083,881
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	109,719,882,854	17,830,443,015
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,706,341,529	11,329,259,931
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16,706,341,529	11,329,259,931
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

<i>Năm 2008</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(393,155,185)	(278,484,922)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(393,155,185)	(278,484,922)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
+ Tổng giá trị mua	-	-
+ Tổng giá trị thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
+ Tổng giá trị mua	-	-
+ Tổng giá trị thanh lý	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

34. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và phần giá trị thuần của tài sản thuần của Công ty con tính trên tỷ lệ cổ phần không do Công ty nắm giữ.

Cần Thơ, Ngày 22 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIỀU

PHẠM VĂN TUẤN